TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2024/DS-PT
Ngày: 12 – 9 – 2024
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Anh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Công Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Bạch Đ, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số B, Hẻm A, đường B, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Ngô Văn P, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số A, Khóm T, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Bích P1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số B, Hẻm A, đường B, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phan Bạch Đ trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp do ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Minh T vào năm 2020, nhận chuyển nhượng tổng diện tích 290,5m^2, giá nhận chuyển nhượng là 408.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông đã được cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/9/2020, diện tích là 90,5m^2 thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CX 507979 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/9/2020, diện tích 200m^2 thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29. Thời điểm nhận chuyển nhượng giữa ông và ông T thỏa thuận chuyển nhượng nguyên thửa đất. Việc chuyển nhượng giữa ông với ông T đã hoàn tất, không tranh chấp, hai bên đã trả đủ tiền, đã giao đất trên thực địa. Quá trình sử dụng, đến ngày 24/12/2020 ông có thuê Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B tiến hành đo đạc lại, để cặm ranh đất thì cạnh giáp ranh đất ông Ngô Văn P là không thống nhất ranh nên giữa ông với ông P phát sinh tranh chấp. Ông yêu cầu ông Ngô Văn P trả quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 33,2m^2, đất tọa lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Đ rút một phần nội dung khởi kiện đối với diện tích 0,9m^2 thuộc hành lang sông.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Ngô Văn P trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị T1 vào năm 2008, diện tích tại thời điểm chuyển nhượng thì ông không nhớ rõ, thời điểm nhận chuyển nhượng có bàn giao đất ngoài thực địa, bà T1 có dẫn ông đi chỉ ranh phần đất ông chuyển nhượng và chỉ các cột mốc ranh đất và có địa chính Phường 8 thời điểm đó chứng kiến (không nhớ rõ họ tên), lúc đó cạnh giáp ranh với đất ông Lê Minh T (nay đã chuyển nhượng cho ông Đ) có 02 cột mốc ranh giới đến nay vẫn còn. Sau khi nhận chuyển nhượng ông đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất số AN 676365 ngày 05/9/2008.

Năm 2010, ông nhận được thông báo số 405/UBND-TH ngày 02/06/2010 yêu cầu các hộ dân có diện tích đất thuộc dự án WB5 đi qua phải phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền đo đạc để xác định tính chính xác trong công tác lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường diện tích đất thu hồi và diện tích đất còn lại. Ông và ông T đã đến phần đất của mình, do 2 mốc vẫn còn nguyên vẹn nên các ông đã đồng ý ký vào biên bản bàn giao và có đầy đủ chữ ký của các thành phần tham gia theo đúng yêu cầu của pháp luật. Sau đó, ông và ông T nhận tiền bồi thường theo thông báo số 18/TBNY-GPMB ngày 23/5/2014 và Quyết định nhận tiền bồi thường của ông số 706/QĐ-UBND ngày 25/11/2014. Tuy nhiên, phần đất của ông bị thu hồi ở vị

trí cụ thể nào trên tổng phần đất ông đang sử dụng thì ông không xác định được.

Đến năm 2014, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng ban hành thông báo số 18/TBNY-GPMB ngày 23/5/2014 về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm bảng dự kiến danh sách bồi thường hộ ông Ngô Văn P, xác định diện tích ông sử dụng là 281m^2, diện tích bị thu hồi là 83,9m^2 và diện tích còn lại 197,10m^2. Ông thống nhất với phương án bồi thường này.

Năm 2014, ông đã nhận đủ số tiền bồi thường là 40.083 225 đồng (theo Quyết định số 706 ngày 25/11/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Ngô Văn P). Nay ông xác định, sau khi cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần đất, xác định lại tổng diện tích đất của ông còn lại là 197,10m^2 ông vẫn chưa đăng ký thủ tục cấp đổi lại là do ông nhận được thông báo thu hồi thêm một phần đất để thực hiện dự án giai đoạn 2.

Đối với số đo của kết quả đo đạc thực tế thì ông P không đồng ý với lý do sau:

Một là: Ngày 01/11/2013 tổ công tác (theo công văn số 405/UBND-TH ký ngày 02/6/2010) đã tiến hành đo đạc để thực hiện việc xác định lại tổng diện tích sử dụng đất và thu hồi một phần đất theo dự án WB5. Theo Quyết định số 706/QĐ-UBND ký ngày 25/11/2014 (kèm theo sơ đồ kỹ thuật) và Quyết định số 441/QĐ-UBNN ký ngày 11/11/2014 thể hiện hai mốc toạ độ phần cuối đất của ông có chiều ngang là 4,25m, hai mốc ranh giới này vẫn còn nguyên vẹn và được sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay.

Khi cán bộ Trung tâm K xuống đo đạc thẩm định, tại Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 01/11/2022, ông xác định hai mốc phần cuối đất của ông có chiều ngang 4,25m nhưng khi nhận Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm K ký vào ngày 29/12/2022 và ngày 28/06/2023 lại thể hiện hai mốc cuối đất của ông có chiều ngang là 2,54m, việc này là sai sự thật, không đúng với vị trí ông đã xác định khi tiến hành đo đạc, làm sai lệch hồ sơ gây ảnh hưởng đến diện tích đất của ông.

Hai là: Ông Lê Minh T (là người sử dụng đất giáp ranh với ông từ năm 2009 đến năm 2020) sang nhượng lại toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Bạch Đ (là người đang sử dụng đất giáp ranh với ông), nhưng trước khi sang nhượng, ông Lê Minh T đã không điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo Quyết định thu hồi một phần đất thuộc dự án WB5 Số 652/QĐ-UBND ký ngày 25/11/2014 (kèm theo Sơ đồ kỹ thuật thửa

79-2; 79-3 tờ bản đồ trích đo số 2; tờ bản đồ địa chính số 26), Quyết định 440/QĐ-UBND ký ngày 11/11/2014.

Ba là: Theo bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm K ký ngày 29/12/2022 và ngày 28/6/2023 thể hiện phần đất ông Phan Bạch Đ (là người sử dụng đất giáp ranh với ông) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 và CX 507979 tại thửa l6 và 22 tờ bản đồ số 29 chưa cấp bản đồ chính quy (chưa có tọa độ) vậy Trung tâm K sử dụng làm căn cứ trên bản vẽ hiện trạng sử dụng đất là chưa chính xác.

Bốn là: Khi tính tổng diện tích đất của ông Phan Bạch Đ (chưa bao gồm phần đất đang tranh chấp) trung tâm K cộng thiếu một phần diện tích đất so với Bản vẽ ký ngày 28/6/2023.

Từ các lý do trên, ông xác định không có lấn đất của ông Đ nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Bích P1 trình bày: Thống nhất như ý kiến trình bày của ông Đ.

Từ nội dung trên, Bản án số 134/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bạch Đ yêu cầu ông Ngô Văn P trả quyền sử dụng đất diện tích 0,9m^2 thuộc hành lang sông, đất toạ lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bạch Đ đối với ông Ngô Văn P về yêu cầu trả quyền sử dụng đất diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29; diện tích 6,7m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 29), đất toạ lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc ông Ngô Văn P có trách nhiệm giao trả quyền sử dụng đất tổng diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29; diện tích 6,7m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 29), đất toạ lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho ông Phan Bạch Đ và bà Ngô Bích P1. Phần đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Phan Bạch Đ có số đo là 21,54m + 4,14m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Ngô Văn P có số đo 21,55m + 3,95m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 21 số đo 1,74m;

- Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 0,8m.

Hiện trạng trên đất là đất trống.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, ông Ngô Văn P kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, ông P trình bày ý kiến tranh luận:

Trình tự cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T là chưa đúng theo quy định của pháp luật với lý do ngày 25/5//2010 đã được xác lập nhưng đến 02 tháng sau thì ông T được cấp tách đổi lùi phía sau 15m chưa đúng với xác lập của bản sơ đồ hiện trạng thửa đất.

Năm 2020, ông Đ chuyển từ Giấy chứng nhận cũ sang Giấy chứng nhận chính quy chưa cung cấp được tài liệu thu hồi đất, không thông báo cho ông và ký giáp ranh là không đúng quy định tự ý lấy sơ đồ cũ sang cấp cho ông Đ, không có biên bản xác định ranh giới ngoài thực địa.

Về sự chỉ ranh của ông Đ: Khi tiến hành đo đạc thực tế thì ông Đ chỉ ranh giới không có mốc sẵn là không có căn cứ.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận thì ông Đ mới kêu ông ký giáp ranh thì ông không đồng ý. Theo trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận thì ký giáp ranh trước mới được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông P trình bày lý do không đồng ý với kết quả của ba lần đo đạc thực tế phần đất tranh chấp như sau:

Không đúng vị trí ông xác định ngoài thực địa (thửa đất số 79-4, tờ bản đồ số 26), ông đã làm đơn khiếu nại tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 26/9/2023 và khiếu nại tại Ủy ban nhân dân tỉnh B ngày 12/9/2023, 19/4/2024 nhưng hiện nay chưa có kết quả trả lời;

Phần diện tích đất tranh chấp ông đang sử dụng thì lại ghi ông Đ đang sử dụng;

Không đúng với tổng diện tích ông đang sử dụng ổn định từ năm 2008 cũng như sau khi thu hồi một phần diện tích đất vào năm 2014 (lẽ ra diện tích còn lại của ông phải là 197,1m^2);

Thửa đất 135, tờ bản đồ số 26, sau khi thu hồi một phần đất năm 2014 thì thành thửa số 79-4, tờ bản đồ 26 không phải thành thửa 15, tờ bản đồ 29;

Diện tích thể hiện trên hình vẽ không đúng với phần diện tích ghi tại phần Ghi chú của Bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ diện tích đất thực tế sử dụng của cả ông P và ông T nhiều hơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Vì sao có sự chênh lệch diện tích nêu trên. Nên Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Ngô Văn P còn trong thời hạn luật định và đúng quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phan Bạch Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Ngô Văn P có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Bích P1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; sự vắng mặt của đương sự không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; sự vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế như sau:

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế phần đất tranh chấp kết quả như sau:

[2.1.1] Kết quả đo đạc lần thứ nhất: Căn cứ Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập ngày 29/12/2022 (Bút lục số 143) xác định như sau:

- Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 11m^2, trong đó: diện tích 0,2m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29; diện tích 9,9m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29, diện tích hành lang sông là 0,9m^2

- Phần đất ông Phan Bạch Đ đang sử dụng (chưa bao gồm phần đất tranh chấp) có tổng diện tích 264,7m^2, trong đó:

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507979 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29, diện tích 190,1m^2;

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29, diện tích 66,4m^2

+ Phần đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, diện tích 8,2m^2

- Phần đất ông Ngô Văn P đang sử dụng (chưa bao gồm phần đất tranh chấp) có tổng diện tích 155m^2, trong đó:

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 676365 tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 (cũ), diện tích 131,2m^2;

+ Phần diện tích ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 23,8m^2 (2,7m + 10,4m + 10,7m).

[2.1.2] Kết quả đo đạc lần thứ hai: Căn cứ Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập ngày 28/6/2023 (Bút lục số 177) xác định như sau:

- Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 33,2m^2, trong đó: diện tích 6,7m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29; diện tích 25,6m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29, diện tích hành lang sông là 0,9m^2

- Phần đất ông Phan Bạch Đ đang sử dụng (chưa bao gồm phần đất tranh chấp) có tổng diện tích 242,5m^2, trong đó:

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507979 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29, diện tích 174,3m^2;

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29, diện tích 60,0m^2

+ Phần đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, diện tích 8,2m^2 (thuộc hành lang sông)

- Phần đất ông Ngô Văn P đang sử dụng (chưa bao gồm phần đất tranh chấp) có tổng diện tích 155m^2, trong đó:

+ Phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 676365 tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 (cũ), diện tích 131,2m^2;

+ Phần diện tích ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 23,8m^2 (2,7m + 10,4m + 10,7m).

Qua kết quả của hai lần đo đạc thực tế đất tranh chấp nêu trên đều nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Phan Bạch Đ. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả đo đạc lần hai ngày 28/6/2023 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.1.3] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Ngô Văn P yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp, ông không đồng ý kết quả đo đạc tại cấp sơ thẩm lần thứ nhất ngày 29/12/2022 và lần thứ hai ngày 28/6/2023 của Trung tâm K. Nên cấp phúc thẩm tiến hành thành lập Hội đồng xem xét, thẩm định đo đạc lại phần đất tranh chấp theo yêu cầu của ông P. Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu tiến hành xem xét, thẩm định đo đạc lại phần đất tranh chấp. Kết quả đo đạc lần thứ ba như sau:

Căn cứ Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập ngày 17/6/2024 xác định:

- Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 16,7m^2, trong đó: diện tích 3,8m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29; diện tích 12,9m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29.

- Phần đất ông Phan Bạch Đ đang sử dụng tại thửa số 16 và thửa số 22, tờ bản đồ số 29, diện tích 268,7m^2, trong đó có 15,7m^2 thuộc hành lang sông B.

- Phần đất ông Ngô Văn P đang sử dụng tại thửa số 15, tờ bản đồ số 29 (thửa số 135, tờ bản đồ số 26 cũ), có tổng diện tích 177,5m^2, trong đó có 23,8m^2 thuộc hành lang sông B.

Qua kết quả đo đạc thực tế (lần thứ ba) nêu trên, đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Đ.

Ông Phan Bạch Đ đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ bản vẽ Mặt bằng hiện trạng đất tranh chấp lập ngày 28/6/2023 (đo đạc lần thứ hai) làm căn cứ giải quyết vụ án; bị đơn ông Ngô Văn P không đồng ý kết quả của ba lần đo đạc, ông P cho rằng kết quả đo đạc của ba lần không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Do ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về việc đo đạc không đúng nên cấp phúc thẩm căn cứ vào kết quả đo đạc lần thứ hai ngày 28/6/2023 (theo sự thống nhất của nguyên đơn ông Đ cũng như Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả đo đạc lần thứ hai ngày 28/6/2023) làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 0,9m^2 thuộc hành lang sông. Căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất nguyên đơn đã rút là đúng quy định pháp luật. Như vậy, cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị

đơn giao trả diện tích đất 32,3m^2 (33,2m^2 – 0,9m^2) là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Về phần đất có tranh chấp: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2023 và Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất (đo đạc lần hai) ngày 28/6/2023 (Bút lục số 177) xác định phần đất tranh chấp có tổng diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29; diện tích 6,7m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29), đất tọa lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Phan Bạch Đ có số đo là 21,54m + 4,14m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Ngô Văn P có số đo 21,55m + 3,95m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 21 số đo 1,74m;

- Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 0,8m.

Diện tích đất tranh chấp nêu trên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 ngày 29/9/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507979 ngày 29/9/2020 tại thửa số 16, 22 tờ bản đồ số 29 cho vợ chồng ông Phan Bạch Đ và bà Ngô Bích P1.

[2.4] *Xét kháng cáo của ông Ngô Văn P không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, thấy rằng:*

[2.4.1] Ông Đ yêu cầu ông P trả quyền sử dụng đất diện tích 32,3m^2 vì ông Đ cho rằng ông đã nhận chuyển nhượng đất từ ông Lê Minh T, ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất ông P đã lấn ranh nên yêu cầu ông P trả phần đất theo kết quả đo đạc thực tế 32,3m^2.

[2.4.2] Ông P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông P xác định kết quả đo đạc thực tế ngày 29/12/2022, ngày 28/6/2023 và ngày 17/6/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã đo vẽ không đúng, đã xác định số đo cạnh cuối đất (cạnh hướng N) không đúng số đo đất của ông, vì thực tế cạnh hướng Nam có số đo 4,25m nhưng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định chỉ có số đo 2,54m là không đúng làm sai lệch hồ sơ gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

[2.4.3] Xét ý kiến của ông P, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện trạng đất tranh chấp mỗi lần đo thực tế (từ hòa giải cơ sở, đo đạc thực tế lần một, lần hai, lần ba) có chênh lệch về số đo đối với đất tranh chấp là do chỉ ranh của mỗi bên đương sự mỗi lần khác nhau khi chỉ ranh đất tranh chấp nên kết quả đo đạc diện tích khác nhau. Đồng thời, khi tiến hành đo đạc các đương sự đều

chứng kiến, thống nhất và đồng ý ký tên vào biên bản xem xét thẩm định. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã thành lập Hội đồng tiến hành đo đạc phần đất tranh chấp ba lần và mỗi lần đều có chênh lệch diện tích đất tranh chấp là do các đương sự chỉ ranh. Tuy nhiên, theo sự lựa chọn của nguyên đơn ông Đ chọn kết quả đo đạc lần thứ hai ngày 28/06/2023 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.4.4] Về diện tích đất của hai bên đương sự sử dụng thực tế, theo kết quả đo đạc ngày 28/6/2023 (đo đạc lần hai) thể hiện:

Phần đất thực tế ông Đ đang trực tiếp quản lý, sử dụng (chưa bao gồm đất tranh chấp) có tổng diện tích là 242,5m^2, trong đó: diện tích 174,3m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29 và diện tích 60,0m^2 thuộc thửa đất số 22 tờ bản đồ số 29 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ, bà P1 đứng tên; phần đất thuộc hành lang sông ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8,2m^2

Phần đất thực tế ông P đang trực tiếp quản lý, sử dụng (chưa bao gồm đất tranh chấp) có diện tích 155m^2, trong đó: diện tích 131,2m^2 thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 cũ (nay là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P đứng tên và diện tích 10,7m + 10,4m + 2,7m = 23,8m^2 nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P.

[2.4.5] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp:

Ngày 24/6/2008, ông Ngô Văn P nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị T1 diện tích 131,3m^2 và ông P được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay thành phố B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 676365 ngày 05/9/2008 với diện tích 131,3m^2, thửa số 135, tờ bản đồ 26. Ngày 25/12/2009, bà T1 chuyển nhượng cho ông Lê Minh T phần diện tích còn lại 290,5m^2, đến ngày 22/7/2010 ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 290,5m^2 (trong đó có 200m^2 là đất ở thuộc thửa 16, tờ bản đồ 29 và 90,5m^2, thuộc thửa số 22, tờ bản đồ 29 đất trồng cây lâu năm). Năm 2020, ông T chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất nêu trên cho ông Đ. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông Đ đã được cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/9/2020, diện tích là 90,5m^2 thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CX 507979 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 29/9/2020, diện tích 200m^2 thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29.

Như vậy, ông P nhận chuyển nhượng đất của bà Trần Thị T1, ông Đ nhận chuyển nhượng đất của ông T; cả chủ cũ bà T1 và ông T đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cả ông P và ông Đ đều xác định là nhận

chuyển nhượng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng nguyên thửa đất từ chủ cũ.

Năm 2014, khi Nhà nước thực hiện dự án xây dựng bờ kè hai bên bờ sông T (nay thành phố Bạc Liêu) Nhà nước đã thu hồi 83,90m^2 thuộc thửa đất số 79-4, 79-7 tờ bản đồ số 02, tại Khóm H, Phường H, thành phố B trong tổng diện tích đất 281m^2 do ông Ngô Văn P quản lý, sử dụng; thu hồi 119,20m^2 thuộc thửa đất số 79-2, 79-3, 79-8 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 16, 22 tờ bản đồ số 29) tại Khóm H, Phường H, thành phố B trong tổng diện tích đất 383,7m^2 do ông Lê Minh T quản lý, sử dụng.

Ngày 27/8/2020, ông Lê Minh T và vợ là bà Ngô Tuyết Linh H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200m^2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 29 và diện tích 90,5m^2 thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 29. Đến ngày 31/8/2020, vợ chồng ông T và bà H đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 290,5m^2, thuộc thửa số 16, 22, tờ bản đồ số 29 cho vợ chồng ông Phan Bạch Đ và bà Ngô Bích P1. Đến ngày 29/9/2020, ông Đ, bà P1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nhận chuyển nhượng. Như vậy, diện tích đất 290,5m^2 thuộc thửa đất số 16, 22 tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T được cấp cũng như chuyển nhượng cho ông Đ, bà P1 không bao gồm diện tích đất ông T bị Nhà nước thu hồi. Do đó, lời trình bày của ông P là không có cơ sở. Cả hai phần đất của ông P, ông T đều bị thu hồi một phần, sau khi thu hồi ông P chưa cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới; còn ông T đã chuyển nhượng cho ông Đ, sau khi nhận chuyển nhượng ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, căn cứ kết quả đo đạc thực tế (lần hai) tại Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng đất tranh chấp ngày 28/6/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xác định phần đất tranh chấp có diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29 và diện tích 6,7m^2 thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 29), diện tích đất này thuộc phần đất của ông Đ, bà P1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507979 ngày 29/9/2020 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 ngày 29/9/2020.

[2.4.6] Xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Chủ đất cũ của cả hai bên đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi nhận chuyển nhượng cả ông T và ông P đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đương sự xác định, thời điểm nhận chuyển nhượng là nguyên thửa từ các chủ cũ. Ông Đ nhận chuyển nhượng của ông T sau thời điểm ông T bị thu hồi một phần đất. Đối chiếu, xem xét hồ sơ cấp các Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cả ông T, ông P, ông Đ đối với thửa đất nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[2.4.7] Xét ý kiến ông P cho rằng căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc thu hồi có căn cứ xác định diện tích đất thực tế của ông là 281m^2 bị thu hồi 83,9m^2 và diện tích còn lại sau thu hồi là 197,10m^2 nên mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông chỉ thể hiện diện tích 131,3m^2 nhưng diện tích đất thực tế còn lại của ông phải là 197,10m^2 mới đúng, vì vậy diện tích đất ông Đ kiện đòi là đất của ông, kết quả đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B là đo vẽ không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả hai phần đất của ông P, ông T đều bị thu hồi một phần, sau khi thu hồi ông P chưa cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới; còn ông T đã chuyển nhượng cho ông Đ, sau khi nhận chuyển nhượng ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mới (cấp đổi sau thời điểm thu hồi). Tại Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 28/6/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thể hiện phần đất tranh chấp có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần đất ông Phan Bạch Đ; Hướng Tây giáp phần đất ông Ngô Văn P; Hướng Nam giáp thửa số 21; Hướng Bắc giáp đường bê tông. Xét tứ cận giáp ranh hai phần đất của cả hai bên là cố định, không giáp ranh mới hay tranh chấp thêm với bên thứ ba nào. Trong khi thực tế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ được cấp sau khi phần đất bị thu hồi, diện tích ông Đ được cấp không tăng lên so với diện tích được cấp của chủ cũ trước đó. Qua xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là đúng trình tự thủ tục.

Mặt khác, nguyên đơn ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 200m^2 thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 29 và diện tích 90,5m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 29. Diện tích thực tế sử dụng là 234,3m^2; còn lại phần đất thuộc hành lang sông ngoài Giấy chứng nhận là 8,2m^2. Bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 131,3m^2 thuộc thửa 135, tờ bản đồ 26. Diện tích thực tế sử dụng là 155m^2 (Ngoài phần đất tranh chấp còn một phần bị đơn đang sử dụng đất nằm ngoài Giấy chứng nhận đã được cấp, không tranh chấp là 23,8m^2). Xét Giấy chứng nhận của bị đơn được cấp trước khi thu hồi, thời điểm thu hồi diện tích 83,9m^2; đến nay sau thu hồi diện tích còn lại thực tế đang sử dụng 155,0m^2 (là nhiều hơn Giấy chứng nhận được cấp).

[2.4.8] Ông P cho rằng ông Đ (là người sử dụng đất giáp ranh với ông) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 507980 và CX 507979 tại thửa l6 và 22 tờ 29 chưa cấp bản đồ chính quy (chưa có tọa độ) nên việc Trung tâm K sử dụng làm căn cứ trên Bản vẽ hiện trạng sử dụng

đất là chưa chính xác. Vấn đề thay đổi số thửa sau cấp đổi, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thay đổi số thửa đất, tờ bản đồ là do sự thay đổi cập nhật lại các hệ thống bản đồ tương ứng với hệ thống bản đồ địa phương đối với phần đất đó nên khi cùng một vị trí đất nhưng hệ thống bản đồ khác nhau thì số thửa tờ bản đồ khác nhau, nên cùng một vị trí đất và việc thay đổi số thửa đất, tờ bản đồ này không làm ảnh hưởng vị trí đất thực tế. Bị đơn ông P cho rằng Bản vẽ hiện trạng đất xác định vị trí tọa độ không đúng là không có căn cứ.

[2.4.9] Như đã phân tích nêu trên, có căn cứ xác định tổng diện tích đất tranh chấp 32,3m^2 thuộc thửa số 16, 22 tờ bản đồ số 29 đất tọa lạc Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu là của ông Đ, nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có cơ sở chấp nhận. Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc ông P phải trả quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.4.10] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh phần đất tranh chấp là của ông P và cũng không chứng minh được kết quả đo đạc là không đúng nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để làm rõ diện tích đất thực tế sử dụng của cả ông P và ông T nhiều hơn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, vì sao có sự chênh lệch diện tích nêu trên nên Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Lý do, cơ quan chuyên môn đã có văn bản trả lời không xác định được sự chênh lệch diện tích đất của ông P và ông T (nay là của ông Đ) vì vào thời điểm thu hồi đất, cơ quan có thẩm quyền không chỉnh lý biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đất tranh chấp giai đoạn phúc thẩm số tiền là 7.285.676. Do kháng cáo của ông Ngô Văn P không được Tòa án chấp nhận nên ông P phải chịu toàn bộ. Ông P đã nộp đủ và đã chi phí hết.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Ngô Văn P không được Tòa án chấp nhận nên ông P phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009014 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 97, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 217, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 101, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bạch Đ yêu cầu ông Ngô Văn P trả quyền sử dụng đất diện tích 0,9m^2 thuộc hành lang sông, đất toạ lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Bạch Đ yêu cầu ông Ngô Văn P trả quyền sử dụng đất diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 29; diện tích 6,7m^2 thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 29), đất toạ lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc ông Ngô Văn P có trách nhiệm giao trả quyền sử dụng đất tổng diện tích 32,3m^2 (trong đó diện tích 25,6m^2 thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 29; diện tích 6,7m^2 thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 29), đất tọa lạc tại Khóm H, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu cho ông Phan Bạch Đ và bà Ngô Bích P1. Phần đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất ông Phan Bạch Đ có số đo là 21,54m + 4,14m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Ngô Văn P có số đo 21,55m + 3,95m;

- Hướng Nam giáp thửa đất số 21 số đo 1,74m;

- Hướng Bắc giáp đường bê tông số đo 0,8m.

(Kèm theo Bản án là Bản vẽ Mặt bằng hiện trạng sử dụng đất của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập ngày 28/6/2023, Bút lục số 177)

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đất tranh chấp giai đoạn sơ thẩm số tiền là 8.254.000đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Buộc ông Ngô Văn P phải chịu. Ông Phan Bạch Đ đã nộp đủ và đã chi phí hết nên buộc ông Ngô Văn P phải hoàn trả lại cho ông Phan Bạch Đ số tiền 8.254.000đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đất tranh chấp giai đoạn phúc thẩm số tiền là 7.285.676 đồng (Bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng). Buộc ông Ngô Văn P phải chịu. Ông P đã nộp đủ và đã chi phí hết.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

- Ông Ngô Văn P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Ông Phan Bạch Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007170 ngày 07 tháng 12 năm 2021 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008989 ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông P đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009014 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thành phố Bạc Liêu;
- CCTHADS thành phố Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: TDS, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Kiều Anh